

Số: /MYH25/VHU/HĐTS/TB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO
Nhận hồ sơ dự tuyển đại học chính quy năm 2025

Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học Trường Đại học Văn Hiến, thông báo nhận hồ sơ dự tuyển học bổng đại học chính quy năm 2025, như sau:

1. Đối tượng dự tuyển: Thí sinh đang học lớp 12 hoặc đã tốt nghiệp THPT/tương đương.

2. Phạm vi dự tuyển: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức dự tuyển:

- Theo kết quả học tập cấp THPT (Học bạ).
- Điểm thi đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Tp. HCM.
- Xét tuyển kết hợp thi tuyển đối với các ngành đặc thù: Thanh nhạc, Piano, Đạo diễn điện ảnh, truyền hình, Công nghệ điện ảnh, truyền hình.

4. Hình thức dự tuyển

a. Theo kết quả học bạ THPT

- **Hình thức 1:** Tổng điểm trung bình của 3 môn trong 05 học kỳ (học kỳ 2 của lớp 10, 02 học kỳ của lớp 11 và 02 học kỳ của lớp 12) + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có) **đạt từ 18.0 điểm.**

- **Hình thức 2:** Tổng điểm trung bình 03 môn trong 03 học kỳ (Học kỳ 2 của lớp 11, 02 học kỳ của lớp 12) + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có) **đạt từ 18 điểm.**

- **Hình thức 3:** Tổng điểm trung bình 03 môn trong 02 học kỳ của lớp 12 + điểm ưu tiên (nếu có) + điểm cộng (nếu có) **đạt từ 18 điểm.**

- **Hình thức 4:** Tổng điểm trung bình 03 học kỳ (Học kỳ 2 của lớp 11, 02 học kỳ của lớp 12) **đạt từ 18 điểm.**

- **Hình thức 5:** Điểm trung bình cả năm lớp 12 (nhân hệ số 3) **đạt từ 18 điểm.**

❖ **Đối với ngành Điều dưỡng:** Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hoá cấp THPT đạt từ 6,5 hoặc từ 19,5 đối với xét tuyển tổ hợp môn.

❖ **Đối với ngành Thanh nhạc và ngành Piano:** Xét tuyển môn Văn đạt từ 5.0 và tham dự kỳ thi riêng do Trường tổ chức gồm môn cơ sở và chuyên ngành.

❖ **Đối với ngành Đạo diễn điện ảnh, truyền hình:** Có tổ hợp là M20, M21: Tổng điểm trung bình của 02 môn đạt từ 12 điểm và tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường tổ chức.

❖ **Đối với ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình:** Có tổ hợp là V00, H01: Tổng điểm trung bình của 02 môn đạt từ 12 điểm và tham dự kỳ thi năng khiếu vẽ do Trường tổ chức.

b. Theo kết quả đánh giá năng lực năm 2025 của Đại học Quốc gia Tp. HCM: dự kiến từ 600 điểm cho tất các ngành (trừ Điều dưỡng, Piano, Thanh nhạc).

5. Ngành/Tổ hợp môn dự kiến

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
1	Quản trị kinh doanh - <i>Quản trị kinh doanh tổng hợp</i> - <i>Quản trị dự án</i>	7340101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
2	Marketing - Marketing truyền thông - Quản trị Marketing - Digital Marketing	7340115	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
3	Kinh doanh thương mại - Kinh doanh thương mại	7340121	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
4	Thương mại điện tử - Thương mại điện tử	7340122	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
5	Quản trị nhân lực - Quản trị nhân lực	7340404	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
7	Kinh tế - Kinh doanh quốc tế - Kinh tế số	7310101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
8	Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Tài chính ngân hàng	7340201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
9	Công nghệ tài chính - Công nghệ tài chính	7340205	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
10	Kế toán - Kế toán	7340301	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
11	Kiểm toán - Kiểm toán	7340302	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C02	Toán - Văn - Hóa
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
12	Luật - Luật dân sự - Luật thương mại quốc tế - Luật tài chính ngân hàng	7380101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			Y08	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
13	Luật Kinh tế - <i>Luật Kinh tế</i>	7380107	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			Y08	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
14	Công nghệ sinh học - <i>Công nghệ sinh học y sinh</i> - <i>Công nghệ sinh học nông nghiệp</i> (vật nuôi, thủy sản, cây trồng)	7420201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
15	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - <i>Kỹ thuật Điện tử - viễn thông</i> - <i>Hệ thống nhúng và IoT</i> - <i>Thiết kế vi mạch</i>	7520207	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
16	Kỹ thuật môi trường - <i>Kỹ thuật môi trường</i>	7520320	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
17	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ chế biến thực phẩm		A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
18	Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
19	Khoa học máy tính - Khoa học dữ liệu - Hệ thống thông tin	7480101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
20	Công nghệ thông tin - Thiết kế đồ họa/game/Multimedia - Công nghệ phần mềm	7480201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
21	Mạng máy tính và Truyền thông - Mạng máy tính và Truyền thông - An toàn thông tin	7480102	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
				nghệ công nghiệp
22	Điều dưỡng - <i>Điều dưỡng</i>	7720301	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
			C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
			B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân
			X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X66	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học
23	Ngôn ngữ Anh - <i>Tiếng Anh thương mại</i> - <i>Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh</i> - <i>Tiếng Anh biên - phiên dịch</i> - <i>Tiếng Anh quan hệ quốc tế</i>	7220201	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
			D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
24	Ngôn ngữ Pháp - <i>Tiếng Pháp thương mại</i>	7220203	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp
25	Ngôn ngữ Trung Quốc Liên kết quốc tế NNTQ - <i>Tiếng Trung thương mại</i> - <i>Tiếng Trung biên - phiên dịch</i>	7220204	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
26	Ngôn ngữ Nhật - <i>Tiếng Nhật thương mại</i> - <i>Tiếng Nhật giảng dạy</i> - <i>Tiếng Nhật biên - phiên dịch</i>	7220209	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
27	Quan hệ quốc tế - <i>Đối ngoại - Hợp tác quốc tế</i> - <i>Truyền thông quốc tế</i>	7310206	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
			D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
28	Đông phương học - Nhật Bản học - Hàn Quốc học	7310608	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
			D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
29	Trung Quốc học - Trung Quốc học	7310612	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
			D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
30	Văn học - Văn - Quản trị văn phòng - Giảng dạy văn học - Văn - Truyền thông	7229030	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
31	Xã hội học - Xã hội học truyền thông đại chúng - Xã hội học quản trị nhân sự và tổ chức xã hội	7310301	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
32	Tâm lý học - Tham vấn và trị liệu tâm lý - Tham vấn tâm lý và quản trị nhân sự	7310401	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
			D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh
			B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
33	Việt Nam học	7310630	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
	<i>- Việt Nam học</i>		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
34	Quan hệ công chúng <i>- Truyền thông và sáng tạo nội dung</i> <i>- Tổ chức sự kiện</i>	7320108	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
35	Truyền thông đa phương tiện <i>- Sản xuất phim và quảng cáo</i> <i>- Công nghệ truyền thông</i>	7320104	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
36	Du lịch <i>- Quản trị du lịch</i> <i>- Quản trị sự kiện</i>	7810101	X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
37	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành <i>- Quản trị lữ hành</i> <i>- Hướng dẫn du lịch</i>	7810103	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
38	Quản trị khách sạn - <i>Quản trị khách sạn - Khu du lịch</i>	7810201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
39	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - <i>Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</i>	7810202	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
40	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình - <i>Đạo diễn điện ảnh, truyền hình</i> - <i>Quay phim</i>	7210235	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			M20	Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Vật lý
			M21	Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Lịch sử
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
41	Công nghệ điện ảnh, truyền hình - <i>Sản xuất phim điện ảnh - truyền hình</i> - <i>Dựng phim</i> - <i>Thiết kế mỹ thuật điện ảnh, sân khấu</i> - <i>Công nghệ hoạt hình</i>	7210302	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			V00	Toán, Vật lý, Năng khiếu vẽ
			H01	Toán - Văn - Vẽ
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
42	Thanh nhạc - <i>Thanh nhạc thính phòng</i> - <i>Thanh nhạc nhạc nhẹ</i>	7210205	N00	N00: Xét tuyển môn Văn và thi tuyển môn cơ sở ngành và chuyên ngành.
43	Piano - <i>Piano cổ điển</i> - <i>Piano ứng dụng</i> - <i>Sản xuất âm nhạc</i> - <i>Giảng dạy âm nhạc</i>	7210208	N00	N00: Xét tuyển môn Văn và thi tuyển môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

6. Thời gian, địa điểm và thủ tục dự tuyển.

- Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 30/6/2025.

- Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

❖ Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu của Trường Đại học Văn Hiến.

❖ Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp THPT (nếu đã tốt nghiệp THPT).

❖ Bản sao học bạ THPT.

❖ Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- Địa điểm đăng ký dự tuyển:

❖ Cơ sở Harmony Campus, số 624 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. HCM.

❖ Cơ sở MyU Campus, số 665 - 667 - 669 Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. HCM.

❖ Cơ sở HungHau Campus: Đại lộ Nguyễn Văn Linh, khu đô thị Nam Thành phố, TP.

HCM.

Thí sinh đăng ký dự tuyển trực tiếp tại Trường hoặc online tại địa chỉ <http://dangky.vhu.edu.vn> theo mẫu của Trường Đại học Văn Hiến.

Thí sinh xem thông tin chi tiết về học phí, chính sách học bổng, các hỗ trợ dành cho sinh viên, chương trình đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường tại website <http://hocbong.vhu.edu.vn>

Hotline tư vấn tuyển sinh miễn phí: **1800 1568 nhánh 1**. Email: tuyensinh@vhu.edu.vn.

Nơi nhận:

- TT. HĐT (để b/c);

- Các đơn vị trong Trường (để t/h);

- Đăng tải website;

- Lưu: VT, TT.TVTS.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

**Hiệu trưởng
PGS. TS Nguyễn Minh Đức**